

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 1999, đăng ký lại lần thứ 2 ngày 05/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 13/05/2009.

Trụ sở chính của Công ty: 443 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Jung Woo, Lee	Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Ủy viên
Ông Jeong Hoon Cho	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Võ An	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quốc Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2013)
--------------------	------------	------------------------------

Theo Nghị quyết số 000823 ngày 14 tháng 08 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bibica, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua việc thành lập ban kiểm soát lâm thời với 3 thành viên, thời hạn hoạt động của Ban kiểm soát lâm thời từ 14/08/2013 đến đại hội cổ đông thường niên lần 2, các thành viên ban kiểm soát lâm thời bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Ông Vũ Cường	Thành viên
Ông Hur Jin Kook	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

105.
NHÀ
G TY T
KIỂM
AASC
TPH

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Bibica tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

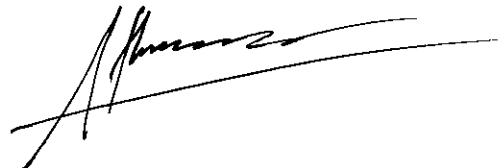
Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:

Như đã nêu tại thuyết minh số 34 bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, ngày 15/05/2011 đây chuyển bán Lotte Pie thuộc Công ty con - Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông đã bị hòa hoãn, tài sản hòa hoãn được Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí TP. Hồ Chí Minh ("PVI") chịu trách nhiệm bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản với giá trị tài sản được bảo hiểm 220 tỷ đồng. Công ty đã tiến hành các thủ tục đàm phán với PVI để xác định giá trị tổn thất và giá trị được bồi thường theo các điều khoản của hợp đồng bảo hiểm tuy nhiên vẫn chưa đi đến sự thống nhất, Công ty đã nộp đơn khởi kiện PVI lên Tòa kinh tế Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh để giải quyết. Công ty đang chờ bản án từ Tòa án làm cơ sở ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh có liên quan, khoản chênh lệch giữa giá trị tổn thất và giá trị đền bù sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản thu nhập hoặc chi phí vào kết quả kinh doanh trong thời gian tới của Công ty. Cũng liên quan đến vụ hòa hoãn này, khoản thuế GTGT không được khấu trừ và giá trị hàng tồn kho bị tổn thất với tổng giá trị 4,39 tỷ đang được Công ty phản bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 36 tháng.



Bùi Văn Thảo
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2013



Nguyễn Thái
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		324.088.240.326	376.745.058.329
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.913.105.697	49.471.255.612
111	1. Tiền		28.463.105.697	27.471.255.612
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.450.000.000	22.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.706.613.900	2.851.249.601
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.897.513.746	8.957.906.315
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.190.899.846)	(6.106.656.714)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.673.377.287	197.275.253.686
131	1. Phải thu của khách hàng		20.956.675.775	47.682.655.439
132	2. Trả trước cho người bán		880.175.533	3.846.164.790
135	5. Các khoản phải thu khác	5	150.601.017.847	151.702.925.981
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.764.491.868)	(5.956.492.524)
140	IV. Hàng tồn kho	6	101.822.296.624	120.092.660.181
141	1. Hàng tồn kho		104.130.700.763	122.346.015.582
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.308.404.139)	(2.253.355.401)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.972.846.819	7.054.639.249
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.739.973.113	1.695.278.424
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.126.190.042	3.990.300.525
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	761.777.876	707.894.068
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	344.905.788	661.166.232
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		376.981.840.608	391.632.921.033
220	II. Tài sản cố định		360.226.604.556	373.552.907.110
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	319.251.785.924	325.847.392.497
222	- Nguyên giá		573.602.653.843	565.065.524.339
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(254.350.867.919)	(239.218.131.842)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.631.430.025	1.828.495.221
228	- Nguyên giá		4.065.288.785	4.176.795.852
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.433.858.760)	(2.348.300.631)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	39.343.388.607	45.877.019.392
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.755.236.052	18.080.013.923
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.755.236.052	18.080.013.923
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		701.070.080.934	768.377.979.362

15-06
HÀNH
TY T
KIỂM T
ASC
H H H
M M M

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2013	2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	378.890.442.251	373.826.151.189
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	3.706.351.550	5.513.906.555
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	375.184.090.701	368.312.244.634
11	4. Giá vốn hàng bán	22	274.070.010.512	280.162.517.592
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.114.080.189	88.149.727.042
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	741.081.418	1.458.736.597
22	7. Chi phí tài chính	24	(9.579.696)	(815.553.823)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.747.516	-
24	8. Chi phí bán hàng	25	75.796.607.217	77.495.796.197
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19.848.721.264	20.438.771.031
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.219.412.821	(7.510.549.766)
31	11. Thu nhập khác	27	1.741.072.609	1.889.185.962
32	12. Chi phí khác	28	1.565.297.969	441.510.078
40	13. Lợi nhuận khác		175.774.640	1.447.675.884
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.395.187.461	(6.062.873.882)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.846.959.706	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.548.227.756	(6.062.873.882)
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		4.548.227.756	(6.062.873.882)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	295	(393)



Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

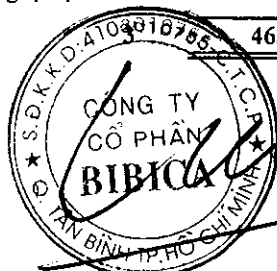
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			2013 VND	2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.395.187.461	(6.062.873.882)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		19.819.302.253	17.961.447.203
03	Các khoản dự phòng		(3.052.708.786)	(1.878.056.545)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.868.067.264	(1.260.364.786)
06	Chi phí lãi vay		24.747.516	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.054.595.708	8.760.151.990
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		30.699.045.442	52.822.050.879
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		18.215.314.819	(13.288.516.003)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(66.330.261.139)	(35.800.563.455)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.901.023.185	1.323.290.534
13	Tiền lãi vay đã trả		(24.747.516)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.175.413.874)	(3.642.510.431)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		222.518.733	2.975.616.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.134.331.877)	(3.584.469.660)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.427.743.482	9.565.049.854
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.117.886.791)	(47.152.294.541)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		150.000.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.329.343.567	18.365.404
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		716.928.827	1.264.431.288
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.921.614.397)	(45.869.497.849)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		430.721.000	1.432.134.564
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(495.000.000)	(205.022.670)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(18.382.025.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.279.000)	(17.154.913.706)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.558.149.915)	(53.459.361.701)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.471.255.612	60.321.483.966
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(9.909.215)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		46.913.105.697	6.852.213.050



[Handwritten signature]



[Handwritten signature]
Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 1999, đăng ký lại lần thứ 2 ngày 05/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 13/05/2009.

Trụ sở chính của Công ty: 443 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.207.820.000 đồng, tương đương 15.420.782 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	443 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, TP. HCM	Kinh doanh bánh kẹo
- Chi nhánh Bibica Hà Nội	B18, Đường công nghiệp 6, khu CN Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp Hà Nội	Sản xuất sản phẩm bánh, kẹo
- Chi nhánh Bibica Biên Hòa	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất sản phẩm bánh, kẹo

Thông tin về các Công ty con

Công ty con được hợp nhất tại ngày 30/06/2013

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh bánh kẹo

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh bất động sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

006.
ẢNH
TNHI
M TOI
JC
HỒ CHÍ

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 12 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, qua đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Khoản chi phí tổn thất do vụ hỏa hoạn trong năm 2011 đang được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

006
ÁNH
TNH
A TO,
C
HỒ CH

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ưu đãi thuế

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông (công ty con của Công ty) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) căn cứ theo Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính đối với dự án sản xuất trong Khu công nghiệp. Theo đó các ưu đãi gồm:

- Miễn thuế TNDN phải nộp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế;
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 7 năm tiếp theo;
- Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi là 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh;
- Công ty được miễn thuế TNDN 3 năm 2008, 2009 và năm 2010
- Năm 2013 là năm thứ 3 Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15%.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	249.812.666	465.631.075
Tiền gửi ngân hàng	28.213.293.031	27.005.624.537
Các khoản tương đương tiền	18.450.000.000	22.000.000.000
	46.913.105.697	49.471.255.612

	Lãi suất	30/06/2013	30/06/2013	01/01/2013
	%	USD	VND	VND
NH Vietcombank CN Vĩnh Lộc	0.5%/năm	500.000,00	10.450.000.000	5.000.000.000
NH BIDV Chi nhánh Gia định	6%/năm	-	8.000.000.000	17.000.000.000
			18.450.000.000	22.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	4.897.513.746	8.957.906.315
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ⁽²⁾	(3.190.899.846)	(6.106.656.714)
	1.706.613.900	2.851.249.601

(1) Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Mã chứng khoán	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
DHA	15.750	684.881.000	15.750	684.881.000
DTT	90.771	2.305.557.333	90.771	2.305.557.334
GIL	2	71.672	2	71.672
GMD	-	-	3.330	273.092.000
HAP	30.289	766.727.922	30.289	766.727.922
MCP	41.134	975.259.756	41.134	975.259.756
PPC	-	-	8.400	645.430.500
REE	8	467.557	74.998	1.460.995.826
TCM	8.842	164.448.732	8.842	164.448.732
STB	-	-	41.930	1.681.341.799
ACB	2	99.774	2	99.774
	186.798	4.897.513.746	315.448	8.957.906.315

(2) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 30/06/2013

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
				VND
(1)	Cổ phiếu (2)	VND (3)	VND (4)	VND (5)=(4)-(3)
DHA	15.750	684.881.000	137.025.000	(547.856.000)
DTT	90.771	2.305.557.333	717.090.900	(1.588.466.433)
GIL	2	71.672	58.000	(13.672)
GMD	-	-	-	-
HAP	30.289	766.727.922	169.618.400	(597.109.522)
MCP	41.134	975.259.756	567.649.200	(407.610.556)
PPC	-	-	-	-
REE	8	467.557	194.400	(273.157)
TCM	8.842	164.448.732	114.946.000	(49.502.732)
STB	-	-	-	-
ACB	2	99.774	32.000	(67.774)
Cộng	186.798	4.897.513.746	1.706.613.900	(3.190.899.846)

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu công đoàn Công ty (thu hồi cổ phiếu CBCNV nghỉ việc)	-	397.975.000
Phải thu Công ty CP Bông Bạch Tuyết (*)	4.844.236.586	5.000.000.000
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất	1.136.111.971	1.155.347.257
Phải thu BHXH	764.900.633	739.537.900
Giá trị tổn thất dây chuyền sản xuất bánh Pie ⁽¹⁾	40.860.388.275	40.860.388.275
- Giá trị hàng tồn kho tổn thất do hỏa hoạn	2.894.049.059	2.894.049.059
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hư hỏng trong danh mục được bảo hiểm	37.966.339.216	37.966.339.216
Chi phí khôi phục dây chuyền sản xuất bánh Pie ⁽²⁾	101.547.318.222	101.547.318.222
Phải thu khác	1.448.062.160	2.002.359.327
	150.601.017.847	151.702.925.981

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết vay 5 tỷ đồng, khoản cho vay này đã được Công ty khởi kiện ra tòa án Quận Tân Bình do Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, theo bản án số 20/2012/KDTM-ST ngày 21/06/2012 của Tòa án Quận Tân Bình đã thông qua phán quyết Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết phải trả Công ty cả gốc và lãi với số tiền là 9.052.812.500 đồng. Hiện nay, Chi cục thi hành án dân sự Quận Tân Bình đang tiến hành các thủ tục thi hành án theo đơn yêu cầu. Liên quan đến khoản phải thu này, tại ngày 30/06/2013 Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền 4.844.236.586 đồng (số đầu năm là 5.000.000.000 đồng).

(1) Công ty đang trình bày tổng giá trị tổn thất dây chuyền sản xuất bánh Pie trong vụ hòa hoãn năm 2011 (thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 34)

(2) Công ty trình bày toàn bộ chi phí có liên quan đến việc khôi phục dây chuyền sản xuất bánh Pie trong vụ hòa hoãn năm 2011, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, các khoản chi phí này sẽ được đơn vị bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI) bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản đã ký số C21/TSKT/15/15/10 ngày 16/06/2010. (thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 34).

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	27.729.061
Nguyên liệu, vật liệu	47.691.303.795	64.303.979.550
Công cụ, dụng cụ	6.976.542.383	929.408.607
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	932.873.139	703.859.160
Thành phẩm	37.349.555.886	33.457.373.388
Hàng hoá	10.841.287.605	17.045.991.823
Hàng gửi đi bán	339.137.954	5.877.673.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.308.404.139)	(2.253.355.401)
	101.822.296.624	120.092.660.181

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	106.047.037	-
Thuế Thu nhập cá nhân	655.730.839	707.894.068
	761.777.876	707.894.068

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	309.523.163	404.464.874
Tài sản thiếu chờ xử lý	34.182.625	256.701.358
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.200.000	-
	344.905.788	661.166.232

35-2
HAI
YT
EM
SC
PHC

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	83.008.723.760		458.636.633.142		12.821.391.524		10.415.080.754		183.695.159			565.065.524.339
Số tăng trong kỳ	-		12.464.570.576		-		1.186.947.000		-			13.651.517.576
- Mua sắm mới	-		162.860.000		-		1.186.947.000		-			1.349.807.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-		12.301.710.576		-		-		-			12.301.710.576
Số giảm trong kỳ	(41.030.047)		(3.262.007.868)		(279.406.387)		(1.531.943.770)		-			(5.114.388.072)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(41.030.047)		(3.262.007.868)		(137.311.149)		(1.531.943.770)		-			(4.972.292.834)
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(142.095.238)		-		-			(142.095.238)
Phân loại lại	(342.875.000)		397.753.642		-		(54.878.642)		-			-
Số dư cuối kỳ	82.624.818.713		468.236.949.492		12.541.985.137		10.015.205.342		183.695.159			573.602.653.843
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	36.846.363.349		189.031.291.584		6.224.459.789		7.046.691.163		69.325.957			239.218.131.842
Số tăng trong kỳ	3.160.197.267		15.329.190.937		674.097.669		453.627.881		-			19.629.162.816
- Khấu hao trong kỳ	3.160.197.267		15.329.190.937		674.097.669		453.627.881		12.049.062			19.629.162.816
Số giảm trong kỳ	(13.627.310)		(2.832.513.794)		(271.960.202)		(1.378.325.433)		-			(4.496.426.739)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(13.627.310)		(2.832.513.794)		(133.812.053)		(1.378.325.433)		-			(4.358.278.590)
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(138.148.149)		-		-			(138.148.149)
Phân loại lại	(216.337.793)		393.671.797		-		(177.334.004)		-			-
Số dư cuối kỳ	39.776.595.513		201.921.640.524		6.626.597.256		5.944.659.607		81.375.019			254.350.867.919
Giá trị còn lại												
Số dư đầu năm	46.162.360.411		269.605.341.558		6.596.931.735		3.368.389.591		114.369.202			325.847.392.497
Số dư cuối kỳ	42.848.223.200		266.315.308.968		5.915.387.881		4.070.545.735		102.320.140			319.251.785.924

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.488.090.831 đồng

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng mặt nước	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	256.080.000	3.920.715.852	4.176.795.852
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(111.507.067)	(111.507.067)
- Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC		(111.507.067)	(111.507.067)
Số dư cuối kỳ	256.080.000	3.809.208.785	4.065.288.785
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.348.300.631	2.348.300.631
Số tăng trong kỳ	-	190.139.437	190.139.437
- Khấu hao trong kỳ		190.139.437	190.139.437
Số giảm trong kỳ	-	(104.581.308)	(104.581.308)
- Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC		(104.581.308)	(104.581.308)
Số dư cuối kỳ	-	2.433.858.760	2.433.858.760
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	256.080.000	1.572.415.221	1.828.495.221
Số dư cuối kỳ	256.080.000	1.375.350.025	1.631.430.025

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự án đầu tư		
Dự án Bibica Miền Bắc TNHH MTV	30.543.722.429	30.165.113.429
Dự án Kẹo Lollipop	-	12.493.319.141
Dự án tăng năng suất kẹo dẻo	5.323.575.808	694.731.284
Dự án nâng cấp phần mềm ERP R12	3.476.090.370	2.523.855.538
	39.343.388.607	45.877.019.392

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
Số dư đầu năm	18.080.013.923	15.684.569.378
Số tăng trong kỳ	786.485.378	1.144.890.674
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(2.111.263.249)	(1.927.415.044)
Số dư cuối kỳ	16.755.236.052	14.902.045.008

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	8.198.105.595	8.317.785.965
Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	1.711.959.724	1.775.123.932
Chi phí thuê đất tại Bibica Miền Đông	240.005.000	400.008.338
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	498.300.091	752.057.388
Chi phí xây dựng cải tạo xưởng chuyên bánh Trung thu	643.509.446	643.509.446
Chi phí cải tạo mặt bằng	88.402.875	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.738.842.730	1.985.877.265
Chi phí thiệt hại vụ cháy không thuộc diện được bảo hiểm (*)	3.298.079.963	3.951.613.064
Chi phí trả trước dài hạn khác	338.030.627	254.038.525
	16.755.236.052	18.080.013.923

(*) Khoản giá trị hàng tồn kho bị tổn thất không thuộc đối tượng được bảo hiểm và khoản thuế GTGT của hàng hóa, tài sản bị tổn thất không được khấu trừ được Công ty thực hiện phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 36 tháng kể từ tháng 9 năm 2012.

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.137.718.681	1.201.997.681
- Vay cá nhân (*)	1.137.718.681	1.201.997.681
	1.137.718.681	1.201.997.681

(*) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên kỳ hạn dưới 1 tháng và có thể rút gốc bất kỳ thời điểm nào, lãi suất 0,98%/tháng.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.135.610.358	7.174.279.517
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	295.267.031	4.517.674.163
	1.430.877.389	11.691.953.680

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích bổ sung quỹ tiền lương	3.567.971.339	10.142.421.270
Trích trước chi phí Marketing	6.152.553.950	12.613.871.245
Trích lương bộ phận bán hàng	2.913.897.000	6.407.837.938
Trích trước chi phí vận chuyển	2.567.507.707	5.660.957.350
Trích trước chi phí thuê mặt bằng trưng bày sản phẩm	1.190.088.365	-
Trích trước chi phí hoa hồng, thưởng doanh số	2.684.949.609	3.702.705.733
Trích trước tiền điện, nước	78.223.250	410.361.386
Trích trước thù lao HĐQT	144.170.088	77.968.750
Trích trước chi phí xử lý nước thải	-	61.473.424
Trích trước chi phí khác	568.570.944	829.340.909
	19.867.932.252	39.906.938.005

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	298.371.936
Kinh phí công đoàn	774.776.007	808.710.572
Bảo hiểm xã hội	1.014.825.316	918.116.401
Bảo hiểm y tế	215.045.363	80.305.429
Bảo hiểm thất nghiệp	79.185.371	35.162.802
Công ty PVI ứng trước tiền bồi thường do hỏa hoạn (*)	35.000.000.000	35.000.000.000
Khoản thu từ bán thanh lý, hàng tồn kho do hỏa hoạn (*)	3.337.886.595	3.337.886.595
Phải trả, phải nộp khác	981.329.755	152.018.548
	41.403.048.407	40.630.572.283

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 5 và thuyết minh số 34, Dây chuyền bánh Pie thuộc Công ty con - Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông bị hỏa hoạn, tài sản bị hỏa hoạn được Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí TP. Hồ Chí Minh ("PVI") chịu trách nhiệm bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản C21/TSKT/15/15/10 ngày 15/10/2010. Trong năm 2011, PVI đã tạm ứng cho Công ty số tiền 35.000.000.000 đồng để khắc phục sự cố, liên quan đến vụ cháy này, giá trị hàng tồn kho và tài sản bị tổn thất đã bán và thu về số tiền 3.337.886.595 đồng, khoản thu này Công ty phải trả lại cho PVI sau khi hai bên thống nhất giá phí bồi hoàn.

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.270.616.000	1.750.616.000
	1.270.616.000	1.750.616.000

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	317.338.936	62.102.469.603	9.244.431.382	45.708.653.502	574.307.296.774		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(6.062.873.882)	(6.062.873.882)		
Trích lập các quỹ	-	-	-	23.228.000.000	2.318.000.000	(25.546.000.000)	-		
Trích quỹ KT phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.318.000.000)	(2.318.000.000)		
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(18.505.000.000)	(18.505.000.000)		
Hoàn nhập CLTG	-	-	(317.338.936)	-	-	-	(317.338.936)		
Số dư cuối kỳ trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	85.330.469.603	11.562.431.382	(6.723.220.380)	547.104.083.956		
Số dư đầu năm nay	154.207.820.000	302.726.583.351	-	85.330.469.603	11.562.431.382	25.225.238.289	579.052.542.625		
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	4.548.227.756	4.548.227.756		
Số dư cuối kỳ này	154.207.820.000	302.726.583.351	-	85.330.469.603	11.562.431.382	29.773.466.045	583.600.770.381		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ (%)		Đầu năm		Tỷ lệ (%)	
	VND	VND	(%)	(%)	VND	VND	(%)	(%)
Tập đoàn Lotte Hàn Quốc	59.530.000.000	59.530.000.000	38,6%	38,6%	59.530.000.000	59.530.000.000	38,6%	38,6%
Vốn góp của đối tượng khác	94.677.820.000	94.677.820.000	61,4%	61,4%	94.677.820.000	94.677.820.000	61,4%	61,4%
	154.207.820.000	154.207.820.000	100%	100%	154.207.820.000	154.207.820.000	100%	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	154.207.820.000	154.207.820.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	154.207.820.000	154.207.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	18.505.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.420.782	15.420.782
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (10.000 đồng/cổ phiếu)		

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	378.890.442.251	373.826.151.189
	378.890.442.251	373.826.151.189

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Hàng bán bị trả lại	3.706.351.550	5.513.906.555
	3.706.351.550	5.513.906.555

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hoá	375.184.090.701	368.312.244.634
	375.184.090.701	368.312.244.634

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	274.014.961.774	280.046.787.099
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	55.048.738	115.730.493
	<u>274.070.010.512</u>	<u>280.162.517.592</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	666.791.057	1.020.509.072
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.137.770	301.699.809
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.152.591	136.527.716
	<u>741.081.418</u>	<u>1.458.736.597</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	24.747.516	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.731.049.002	10.552.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	150.380.654	551.865.777
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.915.756.868)	(1.377.972.004)
	<u>(9.579.696)</u>	<u>(815.553.823)</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	298.662.351	748.813.981
Chi phí nhân công	29.149.162.518	26.241.984.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.627.116	209.745.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.984.484.815	50.284.252.315
Chi phí khác bằng tiền	223.670.417	11.000.000
	<u>75.796.607.217</u>	<u>77.495.796.197</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	180.521.338	702.795.965
Chi phí nhân công	10.533.882.545	8.104.145.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.454.664.362	1.775.425.884
Thuế, phí, lệ phí	16.512.900	4.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(192.000.656)	(615.815.033)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.916.851.020	9.171.585.064
Chi phí khác bằng tiền	2.938.289.755	1.296.634.140
	19.848.721.264	20.438.771.031

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	150.000.000	-
Thanh lý phế phẩm, phế liệu	922.948.272	942.297.991
Thu nhập từ cho thuê văn phòng, điện nước	618.574.813	652.939.988
Thu nhập khác	49.549.524	293.947.983
	1.741.072.609	1.889.185.962

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí thanh lý tài sản	3.947.089	4.066.502
Tiền phạt thuế	150.338.126	138.017.366
Xử lý nợ khó đòi	-	81.433.624
Thanh lý phế phẩm	724.228.476	172.087.166
Chi phí phân bổ hàng hóa bị tổn thất do hỏa hoạn	653.533.104	-
Chi phí khác	33.251.174	45.905.420
	1.565.297.969	441.510.078

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.395.187.461	(6.062.873.882)
- Công ty mẹ	5.017.881.327	(5.942.171.809)
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	1.377.306.134	(121.241.028)
Các khoản điều chỉnh tăng	499.956.626	673.015.203
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	499.956.626	673.015.203
Các khoản điều chỉnh giảm	(350.044.909)	(564.199.809)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(50.137.770)	(301.699.809)
- Khác	(299.907.139)	(262.500.000)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.545.099.179	(5.954.058.488)
- Công ty mẹ	5.017.454.919	(5.833.356.415)
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	1.527.644.260	(121.241.028)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Công ty mẹ	1.254.363.730	-
- Công ty TNHH Bibica Miền Đông	114.573.320	-
- Thuế TNDN bổ sung theo Cục thuế Bình Dương	478.022.656	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.846.959.706	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.517.674.163	3.180.468.799
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(6.175.413.874)	(3.642.510.431)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	189.219.995	(462.041.632)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	190.653.442.486	233.058.960.315
Chi phí nhân công	87.850.457.962	71.570.350.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.411.602.078	10.594.467.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.128.263.197	61.242.394.485
Chi phí khác bằng tiền	7.671.573.271	1.630.912.195
	369.715.338.994	378.097.084.820

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	4.548.227.756	(6.062.873.882)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.548.227.756	(6.062.873.882)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.420.782	15.420.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	295	(393)

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.913.105.697	-	-	46.913.105.697
Phải thu khách hàng, phải thu khác	165.793.201.754	-	-	165.793.201.754
Đầu tư ngắn hạn	1.706.613.900	-	-	1.706.613.900
	214.412.921.351	-	-	214.412.921.351
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.471.255.612	-	-	49.471.255.612
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.429.088.896	-	-	193.429.088.896
Đầu tư ngắn hạn	2.851.249.601	-	-	2.851.249.601
	245.751.594.109	-	-	245.751.594.109

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	1.137.718.681	-	-	1.137.718.681
Phải trả người bán, phải trả khác	86.469.860.470	1.270.616.000	-	87.740.476.470
Chi phí phải trả	19.867.932.252	-	-	19.867.932.252
	107.475.511.403	1.270.616.000	-	108.746.127.403
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	1.201.997.681	-	-	1.201.997.681
Phải trả người bán, phải trả khác	122.427.682.703	1.750.616.000	-	124.178.298.703
Chi phí phải trả	39.906.938.005	-	-	39.906.938.005
	163.536.618.389	1.750.616.000	-	165.287.234.389

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN DỰ ÁN

Một số thông tin cụ thể liên quan đến dự án Bibica Miền Bắc như sau:

- Địa điểm thực hiện dự án: đường 206, khu B, khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 265 tỷ đồng;
- Thời gian thực hiện dự án: từ ngày 25/10/2007 đến ngày 15/01/2054;
- Chi phí đã đầu tư lũy kế đến ngày 30/06/2013: 30.543.722.429 đồng trong đó chủ yếu là tiền thuê đất.

Hiện nay Công ty đang tạm dừng thực hiện dự án chờ Hội đồng quản trị quyết nghị thông qua việc đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh và thị trường.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về vụ cháy năm 2011

Vào ngày 25/05/2011, tại xưởng sản xuất bánh Chocopie của Công ty con - Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông đã bị hỏa hoạn, toàn bộ tài sản bị hỏa hoạn đã được Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí TP. Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm tài sản số C21/TSKT/15/15/10 ký ngày 16 tháng 06 năm 2010 với giá trị tài sản được bảo hiểm 220 tỷ đồng.

Tổng giá trị thiệt hại liên quan đến vụ hỏa hoạn Công ty yêu cầu bồi thường:

Giá trị hàng hóa tổn thất thuộc diện yêu cầu bồi thường	2,894,094,058 VND
Giá trị còn lại của tài sản bị hỏa hoạn	37,966,339,216 VND
Giá trị đầu tư khôi phục	101,547,318,222 VND
Cộng	142,407,751,496 VND
Giá trị yêu cầu PVI bồi thường	139,106,378,309 VND
Giá trị thiệt hại Công ty phải chịu	(3,301,373,187) VND

Công ty đã gửi công văn số 00577/BBC ngày 05/06/2012 đến PVI đề nghị thanh toán số tiền bảo hiểm này tuy nhiên phía PVI chưa chấp thuận giá trị bồi thường này do chưa thống nhất phương pháp xác định giá trị bồi thường, giữa 2 bên đã gửi công văn qua lại để thương lượng nhưng chưa đi đến thống nhất, Công ty đã thực hiện các thủ tục và gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí TP. Hồ Chí Minh lên Tòa kinh tế Tòa án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Đến nay Tòa án đang trong thời gian xem xét hồ sơ để xử lý. Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ thực hiện hạch toán các nghiệp vụ phát sinh có liên quan khi có bản án chính thức từ Tòa án.

Về phía Công ty, sau khi vụ hỏa hoạn xảy ra, Công ty đã sớm thực hiện khắc phục sự cố hỏa hoạn, thực hiện đầu tư cải tạo, khôi phục nhà xưởng và dây chuyền sản xuất để phục vụ sản xuất kinh doanh, tổng chi phí công ty đã thực hiện khắc phục sự cố hỏa hoạn này tính đến thời điểm 30/06/2013 là: 101.547.318.222 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 101.547.318.222 đồng).

Giá trị bán thanh lý CCDC và hàng tồn kho do hỏa hoạn Công ty thu về số tiền 3.337.886.595 đồng, số tiền được này Công ty sẽ trả lại cho PVI sau khi PVI thực hiện nghĩa vụ bồi thường theo hợp đồng, về phía PVI trong năm 2011 cũng đã tạm ứng cho Công ty số tiền 35.000.000.000 đồng để khắc phục sự cố hỏa hoạn nêu trên.

Liên quan đến vụ cháy này, về phía Công ty chịu thiệt hại gồm số thuế VAT đầu vào của tài sản và hàng tồn kho tổn thất không được khấu trừ 2.302.975.685 đồng, giá trị hàng tồn kho thiệt hại không thuộc diện được bảo hiểm 2.084.326.111 đồng, giá trị thiệt hại này đang được Công ty ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 36 tháng.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

1110
H N
IG TY
KIẾ
AAS
Y-T.P'

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chỉ tập trung vào các hoạt động liên quan đến sản xuất bánh kẹo, sản phẩm dinh dưỡng..., do vậy Báo cáo bộ phận của Công ty được lập theo lĩnh vực địa lý mà không lập theo lĩnh vực kinh doanh.

	Miền Bắc	Miền Nam	Tổng Cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.601.777.543	366.582.313.158	375.184.090.701	-	375.184.090.701
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	119.227.640.724	330.189.438.377	449.417.079.101	(449.417.079.101)	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	3.550.601.646	97.799.776.906	101.350.378.552	(236.298.363)	101.114.080.189
Tổng chi phí mua TSCĐ	35.680.000	7.082.206.791	7.117.886.791	-	7.117.886.791
Tài sản bộ phận	31.084.878.223	993.803.983.706	1.024.888.861.929	(323.818.780.995)	701.070.080.934
Tổng tài sản	31.084.878.223	993.803.983.706	1.024.888.861.929	(323.818.780.995)	701.070.080.934
Nợ phải trả	57.639.387.861	383.648.703.687	441.288.091.548	(323.818.780.995)	117.469.310.553
Tổng nợ phải trả	57.639.387.861	383.648.703.687	441.288.091.548	(323.818.780.995)	117.469.310.553

Doanh thu bán hàng của bộ phận Miền nam bao gồm doanh số bán hàng trong khu vực từ tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Cà Mau, doanh thu bán hàng của bộ phận miền Bắc bao gồm doanh số bán hàng từ tỉnh Hà Tĩnh trở ra các tỉnh phía bắc.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
	2013	2012	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Lotte confectionery Co., Ltd .	Cổ đông lớn	4.032.816.397	2.892.133.021
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Lotte confectionery Co., Ltd .	Cổ đông lớn	-	3.167.077.529
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
	30/06/2013	01/01/2013	
	VND	VND	
Lotte confectionery Co., Ltd .	Cổ đông lớn		
- Phải thu tiền bán hàng	719.173.107	-	
- Phải trả tiền hàng	-	118.233.960	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
	2013	2012	
	VND	VND	
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	773.688.300	1.323.600.300	

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên	
			báo cáo kỳ trước	VND
Bảng cân đối kế toán				
Các khoản phải thu khác	135	151.702.925.981	155.654.539.045	
Chi phí trả trước dài hạn	261	18.080.013.923	14.128.400.859	
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.458.736.597	2.836.708.601	
Chi phí tài chính		(815.553.823)	562.418.181	

Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2013

